TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 431/2025/HS-PT
Ngày: 29 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 354/2025/TLPT-HS ngày 08 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Võ Văn T. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 24/2025/HS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Bị cáo*:

Họ và tên: Võ Văn T, sinh năm 1979 tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký thường trú: Tổ F, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là Tổ F, phường H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn Đ, sinh năm 1932 và con bà Trần Thị H1, sinh năm 1946; gia đình có 03 chị em, bị cáo là người thứ hai, có vợ tên Nguyễn Thị P, sinh năm 1977, có 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Ngày 17/11/1999 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận P, Thành phố Hồ Chí Minh khởi tố bị cáo đối với Võ Văn T về tội "Cướp tài sản". Đến ngày

10/12/1999 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận P đã ra Quyết định đình chỉ điều tra bị cáo đối với T.

- Ngày 22/7/2010 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tuyên phạt Võ Văn T 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và thời gian thử thách là 36 tháng về tội "Trộm cắp tài sản".

Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam X – Cục C1 – Bộ C2; (có mặt).

- Bị hại: Ông Yap Wee C, (tên thường gọi là Albert Y) sinh năm 1966, tại Malaysia; cư trú tại: Số G, T, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số G, T, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quốc Q – Luật sư thuộc chi nhánh Công ty L2, Đoàn luật sư Thành phố H, (vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đào Quốc K, sinh năm 1994.

Trú tại: 3, N, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là 362/1, Nguyễn Tri P1, Phường H, Thành phố Đà Nẵng) (vắng mặt).

2. Ông Cao Văn N, sinh năm 1974.

Trú tại: B, Lầu A, P, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 21A, Lầu A, P, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H2, sinh năm 1965. Cư trú tại: B N, Tổ E, Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là 257 N, Tổ E, Khu phố D, Phường T, Đồng Nai) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Võ Văn T là Chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm người đại diện theo pháp luật và kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Đ2 (gọi tắt là Công ty Đ2). Ngày 16/12/2014 UBND tỉnh Đ ra Quyết định số 3963/QĐ-UBND về việc thành lập cụm Công nghiệp cơ khí vật liệu xây dựng và chế biến nông sản P4, tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (UBND huyện T là chủ đầu tư) và ngày 13/01/2017 UBND tỉnh Đ phát hành Công văn số 407/UBND-ĐT về việc thỏa thuận địa điểm cho Công ty Đ2. Ngày 15/01/2019 UBND tỉnh Đ ra Quyết định số 168/QĐ-UBND về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 3963/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh về việc thành lập lập cụm Công nghiệp cơ khí vật liệu xây dựng và chế biến nông sản P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai thành "Cụm C huyện T, tỉnh Đồng Nai" và giao cho Công ty Đ2 làm chủ đầu tư dự án, đồng thời yêu cầu đến năm 2020 là phải thực hiện xong tiến độ bồi thường giải phóng

mặt bằng, thiết kế kỹ thuật và tổ chức thi công hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Tuy nhiên, sau nhiều lần góp ý và điều chỉnh hồ sơ thì đến nay dự án Cụm C do Công ty Đ2 làm chủ đầu tư vẫn chưa được UBND tỉnh Đ chấp thuận Quyết định chủ trương đầu tư, do đó đến nay tiến độ giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện hạ tầng kỹ thuật dự án vẫn chưa thực hiện.

Ngày 20/01/2018, thông qua ông Lê Song T1 giới thiệu, Võ Văn T ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-HTĐT/2018 về "Dự án trang trại nuôi Y1 và khu du lịch sinh thái tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai" với ông Yap Wee C (tên gọi khác Albert Yap). Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì Công ty Đ2 đứng pháp nhân có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị UBND huyện T, UBND tỉnh Đ phê duyệt quyết định giao đất, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng và đề xuất các ưu đãi về thuế hỗ trợ doanh nghiệp. Nhiệm vụ của ông Yap Wee C là đảm bảo nguồn tài chính giao cho Võ Văn T để xin dự án và triển khai thực hiện dự án nêu trên.

Sau khi ký hợp đồng hợp tác đầu tư với ông Yap Wee C, tháng 4 năm 2018 Công ty Đ2 gửi "Hồ sơ xin quyết định chủ trương đầu tư" đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ để xin phép đầu tư trang trại nuôi chim Y1 và chế biến sản phẩm từ Y1. Ngày 17/4/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 1350/SKHĐT-KTN tham mưu UBND tỉnh Đ chỉ đạo các Sở - Ngành liên quan tiến hành khảo sát đánh giá và cho ý kiến (gồm: Sở T9; Sở Xây dựng; Sở G; Sở T10; Sở N2; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh). Sau khi tổng hợp các ý kiến đánh giá của các Sở, ngành, ngày 28/5/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 1956/SKHĐT-KTN, báo cáo UBND tỉnh Đ và thông báo cho Công ty Đ2 biết vị trí của dự án chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt, hiện nay chưa có quy định đối với việc nhập khẩu trứng Y1 để ấp nở và nuôi. Mặt khác chim Y1 chưa có trong danh mục giống vật nuôi được sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, đồng thời nhà đầu tư là Công ty Đ2 chưa chứng minh được năng lực tài chính để thực hiện dự án. Từ cơ sở nội dung văn bản nêu trên, ngày 11/6/2018 UBND tỉnh Đ có văn bản số 5990/UBND-CNN xác định: UBND tỉnh không có cơ sở xem xét chấp thuận quyết định chủ trương đầu tư dự án. Mặc dù nhận được các văn bản thông báo, xác nhận nội dung như trên nhưng Võ Văn T vẫn tiếp tục ký các văn bản số 20/CV-QL ngày 12/6/2018 và văn bản số 30/CV-QL ngày 10/9/2018 đề nghị UBND tỉnh Đ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với diện tích đất dự kiến thực hiện dự án, hoặc xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trước để Công ty triển khai các bước liên quan trong khi chờ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện T được phê duyệt. Tuy nhiên tại các Văn bản số 3511/SKHĐT-KTN ngày 07/9/2018 và Văn bản số 3834/SKHĐT-KTN ngày 02/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tham mưu UBND tỉnh Đ

gửi Công ty Đ2 đã tiếp tục xác định là chưa có cơ sở xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án nêu trên. Đến ngày 08/4/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ tiếp tục có Văn bản số 1231/SKHĐT-KTN báo cáo và kiến nghị UBND tỉnh Đ tạm ngưng xử lý hồ sơ của Công ty Đ2.

Tuy dự án nuôi Y1 chưa được được cấp giấy phép hoạt động và xây dựng xong, nhưng Võ Văn T đã bàn bạc với ông Yap Wee C thành lập Công ty cổ phần S (gọi tắt là Công ty S), trụ sở chính tại khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai, ngành nghề kinh doanh chính là Xây dựng công trình, dịch vụ ăn uống, kiến trúc tư vấn và Chăn nuôi gia cầm..., do bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977 (vợ T) đứng tên đại diện theo pháp luật, kiêm Chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc và được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp giấy phép kinh doanh hoạt động ngày 01/3/2018.

Do ông Yap Wee C chưa có tài khoản riêng tại Việt Nam, nên từ ngày 31/01/2018 đến ngày 03/10/2018 ông C đã mượn tài khoản của các ông, bà Kim Sim P2, Nguyễn Thụy Trâm A, Lê Song T1, Lê Hồng T2 và ông Phan Lê Anh K1 để cung cấp tài chính chuyển tổng cộng 22.185.592.000đ (Hai mươi hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) cho Võ Văn T để thực hiện dự án.

Trong thời gian từ ngày 31/01/2018 đến ngày 03/10/2018 Võ Văn T viện lý do cần tiền để thực hiện gấp dự án để nhiều lần hối thúc ông Yap Wee C chuyển tiền cho T. Để ông Yap Wee C tin tưởng rằng dự án đã được phê duyệt, Võ Văn T đã chuẩn bị các tài liệu, Công văn giả như: Giấy nộp tiền sử dụng đất vào Kho bạc Nhà nước huyện T 8.286.899.264đ (Tám tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu mươi bốn đồng); Giấy Ủy nhiệm chi ngày 07/8/2018 do Công ty Đ2 nộp 9.573.600.000đ (Chín tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) vào Kho bạc nhà nước tỉnh Đ để ký quỹ thực hiện dự án trang trại nuôi Y1 tại xã N; Văn bản số 6149/UBND-ĐT ngày 20/8/2018 do Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đ ký về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trang trại nuôi yến công nghệ cao xuất khẩu tại xã N. Sau đó, T dùng điện thoại di động có số thuê bao 0918.888386 do T đăng ký sử dụng chụp hình các tài liệu, văn bản giả nêu trên, rồi dùng ứng dụng tài khoản Viber có tên hiển thị là Võ Văn T cài đặt trên điện thoại di động cá nhân số thuê bao 0918.888386 gửi cho ông Lê Song T1 (trợ lý của Yap Wee C). Ông T1 không biết các các tài liệu, văn bản này là giả, nên đã chuyển lại cho ông Yap W Chong xem, ông C nghĩ rằng các tài liệu, văn bản giả này là thật và tin tưởng T đã xin được Quyết định, chủ trương cho đầu tư dự án trang trại nuôi Y1 tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai, nên từ ngày 31/01/2018 đến ngày 03/10/2018 ông Yap Wee C đã nhiều lần chuyển tiền cho Võ Văn T, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 31/01/2018, ông Yap W Chong chuyển 1.820.000.000đ (Một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng) vào tài khoản số 1080.0029.8382 của Công ty Đ2. Cùng ngày T đã ký SEC số AA0024295 giao cho nhân viên kế toán Mai Khánh N1 ghi nội dung, số tiền vào tờ SEC và đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 1.555.000.000đ (Một tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu đồng) tiền mặt và ký hai Ủy nhiệm chi (không số) chuyển khoản 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho Công ty C3 - Hải Phòng và chuyển khoản 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho Công ty T11 để thanh toán phí vận chuyển thép từ Hải Phòng vào Sóc Trăng phục vụ dự án xây dựng nhà máy N3 tại tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời T yêu cầu Đào Quốc K ký Ủy nhiệm chi chuyển khoản 65.464.742đ (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng) cho Công ty Đại Quang Minh - Thành Phố H để thanh toán phí dịch vụ bảo vệ.

- Lần thứ hai: Ngày 20/3/2018, ông Y2 chuyển 6.120.000.000đ (Sáu tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) vào tài khoản số 1060.0046.3066 của Công ty S. Cùng ngày T ký Ủy nhiệm chi (không số) chuyển khoản số tiền trên vào tài khoản Công ty Đ2, đồng thời ký SEC số AA0025507 giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 6.120.000.000đ (Sáu tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) tiền mặt mang về giao cho T tiêu xài hết vào mục đích cá nhân, nhưng không cung cấp được chứng từ tài liệu để chứng minh sử dụng số tiền nói trên.

- Lần thứ ba: Ngày 23/3/2018, ông Yap Wee C chuyển 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) vào tài khoản Công ty S. Cùng ngày T ký ba giấy Ủy nhiệm chi (không số) chuyển khoản hết số tiền nói trên sang tài khoản Công ty Đ2 với lý do thanh toán phí khảo sát địa hình là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), phí tạm ứng là 1.590.000.000đ, phí quy hoạch 1/2000 là 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng). Đồng thời cùng ngày T ký SEC số AA 0025509 giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) tiền mặt mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến ngày 26/3/2018 T ký ba giấy Ủy nhiệm chi (không số) chuyển 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền cọc hợp đồng mua bán với Công ty A1; chuyển 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) trả nợ cho Ngân hàng V1 - Chi nhánh Thành Phố H do Công ty Đ2 vay trước đó; chuyển khoản 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho Công ty C3 - Hải Phòng thanh toán phí vận chuyển do Công ty Đ2 thuê vận chuyển trước đó. Mặt khác T yêu cầu Đào Quốc K ký SEC số AA 0025511 và giao cho nhân viên văn phòng Hoàng Thị T3 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền mặt mang về giao cho Võ Văn T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ tư: Ngày 21/5/2018, ông Yap W Chong chuyển 870.000.000đ (T4 trăm bảy mươi triệu đồng) vào tài khoản Công ty S. Cùng ngày T tự ký SEC số AA 0027891 giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 870.000.000đ (Tám trăm bảy mươi triệu đồng) tiền mặt mang về giao cho Võ Văn T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ năm: Ngày 6/6/2018, ông Yap W Chong chuyển 5.244.092.000đ (Năm tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng) vào tài khoản của Công ty S. Cùng ngày T ký Giấy rút tiền (không số) kèm theo Giấy giới thiệu giao cho Nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 5.240.000.000đ (Năm tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng) tiền mặt mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ sáu: Ngày 21/6/2018, ông Yap W Chong chuyển 532.500.000đ (Năm trăm ba mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) vào tài khoản Công ty S. Ngày 22/6/2018 T ký SEC số AA0027893 giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) tiền mặt, đến ngày 10/7/2018 T tiếp tục ký SEC số AA0027895 giao cho Đặng Tuấn K2 đi rút 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng) tiền mặt. Tất cả số tiền trên K2 mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ bảy: Ngày 26/7/2018, ông Yap W Chong chuyển 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) vào tài khoản Công ty S. Cùng ngày T ký Giấy rút tiền (không số) giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) tiền mặt mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ tám: Ngày 27/7/2018, ông Yap W Chong chuyển 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) vào tài khoản Công ty S. Cùng ngày T ký Ủy nhiệm chi (không số) để chuyển khoản 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) vào tài khoản Công ty Đ2, sau đó tiếp tục ký Ủy nhiệm chi (không số) chuyển khoản 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) cho ông Trần Việt H3 - T, B, Đồng Nai để thanh toán tiền mua thửa đất số 168 tại xã N; đồng thời T ký Giấy rút tiền (không số) giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) tiền mặt mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ chín: Ngày 6/8/2018, ông Yap W Chong chuyển 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) vào tài khoản Công ty S. Cùng ngày T ký Giấy rút tiền giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) tiền mặt mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lần thứ 10: Ngày 3/10/2018, ông Yap W Chong chuyển 99.000.000đ (Chín mươi chín triệu đồng) vào tài khoản Công ty S. Cùng ngày T ký Giấy rút tiền (không số) giao cho nhân viên kế toán Đặng Tuấn K2 đến Ngân hàng Đ3 - Chi nhánh G1 rút 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền mặt mang về giao cho T sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy để nhận được tiền của ông Yap Wee C thì Võ Văn T đã sử dụng các giấy nộp tiền và văn bản giả thể hiện việc UBND tỉnh cho phép thực hiện dự án trang trại nuôi chim Y1, nhưng thực tế UBND tỉnh Đ đã nhiều lần trả lời và xác định "*...vị trí mục tiêu của dự án không phù hợp quy hoạch, hồ sơ dự án của Công ty Đ2 chưa đảm bảo năng lực tài chính và phương án huy động vốn để thực hiện dự án*..", nhưng Võ Văn T vẫn gửi các văn bản giả cho ông Y Wee Chong làm cho ông Y Wee Chong tin tưởng là thật để nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Đ2 và Công ty S nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Yap Wee C. Sau khi nhận được tiền vào tài khoản thì Võ Văn T đã ký SEC và Giấy rút tiền giao cho nhân viên đi rút tiền mặt với tổng số tiền là 20.219.000.000đ (Hai mươi tỷ hai trăm mười chín triệu đồng); T đã ký Ủy nhiệm chi để chuyển khoản giải quyết việc riêng là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng), trong đó có chuyển khoản mua thửa đất số 168 là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Bên cạnh đó T yêu cầu Đào Quốc K ký Ủy nhiệm chi số tiền là 65.464.742đ (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng) để thanh toán phí dịch vụ và ký Giấy rút tiền mặt với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), trong đó số tiền mặt do nhân viên rút về tất cả đều giao cho Võ Văn T sử dụng vào mục đích cá nhân (không có hóa đơn chứng từ để chứng minh). Do phát hiện có nhiều dấu hiệu bất thường trong việc hứa hẹn thực hiện dự án và thực tế tiến độ công việc không đạt hiệu quả, không phù hợp số tiền đã đầu tư, cho nên ông Yap Wee C đã yêu cầu Võ Văn T cung cấp bản chính của các chứng từ tài liệu nêu trên, đồng thời yêu cầu T bàn giao các thửa đất đã mua để làm dự án trang trại nuôi Y1, đồng thời hoàn trả lại số tiền mà ông Yap Wee C đã chuyển cho T, nhưng T cố tình lẩn tránh không hợp tác, mặt khác T quyết định giải tán nhân viên và đóng cửa trụ sở Công ty Đ2.

Trong thời gian nộp hồ sơ và chờ xin Quyết định chủ trương đầu tư, để tạo lòng tin đối với ông Yap Wee C về việc dự án nuôi chim Y1 đang được xúc tiến thực hiện. Từ ngày 09/4/2018 đến ngày 24/8/2018 Võ Văn T đã sử dụng số tiền mà ông Yap W Chong chuyển đến để mua 09 thửa đất, gồm các thửa số 69, 79, 106, 107, 108, 123, 124, 138, 168 cùng tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 91.707m^2, với tổng số tiền là 6.840.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng) của các ông, bà Trần Thị Mộng Đ1, Nguyễn Thị V, Trang Văn L và Trần Việt H3. Tuy nhiên tổng số tiền ghi trên

các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên chỉ ghi là 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), hiện nay Chi cục T12 đã ra Thông báo với tổng số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 20.213.400đ (Hai mươi triệu hai trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng). Trong khi đó thì tổng số tiền thực tế giao dịch các thửa đất nêu trên là 6.840.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng), do đó số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 136.800.000đ. Như vậy số tiền chênh lệch mà các ông, bà Trần Thị Mộng Đ1, Nguyễn Thị V, Trang Văn L và Trần Việt H3 cần phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước là 136.800.000đ - 20.213.400đ = 116.586.600đ (Một trăm mười sáu triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Sau khi giao dịch mua đất xong thì Võ Văn T làm hồ sơ chuyển nhượng và giao cho Đào Quốc K - Giám đốc Công ty Đ2, đứng tên trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, gồm: BE: 873371; BE: 873372; BE: 873363; BE: 873364; BE: 873365; CA: 975459; CD: 534148; C: 675756; CP: 255284. Đồng thời Võ Văn T tiến hành chuyển nhượng tất cả 09 thửa đất nêu trên cho người khác với tổng giá tiền là 8.370.000.000đ (Tám tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng) - (lãi được 1.530.000.000 đồng), tuy nhiên tổng số tiền ghi trên các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ ghi là 5.300.000.000đ (Năm tỷ ba trăm triệu đồng) - (Trong đó việc mua bán hai thửa đất số số 69 và 123 với giá 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng), do chưa làm thủ tục sang tên chủ sở hữu cho nên chưa phát sinh nghĩa vụ thuế). Riêng các thửa 79, 106, 107, 108, 124, 138, 168 có tổng giá trị ghi trong hợp đồng là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), Chi cục Thuế huyện T12 đã ra Thông báo tổng số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 27.939.960đ (Hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi đồng), trong khi đó tổng số tiền thực tế giao dịch các thửa đất nêu trên là 4.370.000.000đ (Bốn tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng), do đó tổng số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 87.400.000đ (Tám mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng). Như vậy số tiền chênh lệch cần phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà Nước là 87.400.000đ - 27.939.960 đ = 59.460.040đ (Năm mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn không trăm bốn mươi đồng).

Hành vi của các ông, bà Trần Thị Mộng Đ1, Nguyễn Thị V, Trang Văn L, Trần Việt H3 và Võ Văn T đã có dấu hiệu của tội Trốn thuế, quy định tại Điều 200, Bộ luật Hình sự, tuy nhiên chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (do số tiền thuế Nhà nước thất thu dưới 100.000.000đ), Cơ quan CSĐT(CSKT) đã gửi công văn đề nghị Chi cục Thuế khu vực T12 - Định Quán xác định chính xác số tiền thuế thu nhập cá nhân đồng thời tiến hành xử phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế đối với các cá nhân nêu trên.

Tổng số tiền thu được do bán đất như nêu trên, T sử dụng hết vào mục đích cá nhân (không có chứng từ tài liệu để chứng minh). Trong đó 07 thửa đất đã

làm hồ sơ thủ tục chuyển nhượng và đã sang tên của người mua, riêng hai thửa đất số 69 và số 123 mặc dù đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã được Văn phòng C4, thành phố B, tỉnh Đồng Nai chứng thực ngày 19/09/2018 nhưng chưa làm tờ khai và thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nên hiện nay chủ sở hữu của hai thửa đất nêu trên vẫn mang tên Đào Quốc K. Cơ quan điều tra đã có văn bản gửi Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện T để ngăn chặn giao dịch đối với các thửa đất nêu trên.

Quá trình điều tra Võ Văn T không khai nhận hành vi sử dụng tài liệu giả của UBND tỉnh Đ và các chứng từ Ủy nhiệm chi, Giấy nộp tiền giả gửi cho ông Y Wee Chong nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định Võ Văn T đã thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Vật chứng thu giữ:

- 01 giấy CMND số 201.409692, mang tên Võ Văn T.

- 01 thẻ Vingroup, số 8888.3002.1661.7317, mang tên Nguyễn Thị P (đã giao trả chủ sơ hữu).

- 01 thẻ VISA S1 số 4221.5109.2863.8587; 01 thẻ V2 số 5243.9468.7916.8037; 01 thẻ V2 số 5213.7788.9243.6414; 01 thẻ màu vàng đồng S1 không số; 01 thẻ Visa T13 số 4221.4986.7906.5426 đều mang tên Võ Văn T;

- 01 hợp đồng cầm cố tài sản (đã giao trả chủ sở hữu);

- 01 Passport, 01 CMND tên Nguyễn Thị P; 01 thẻ V3; 01 V4; 01 thẻ Ngân hàng B; 01 thẻ Ngân hàng E; 01 thẻ Ngân hàng A2; 01 thẻ Ngân hàng MB; 01 USB hiệu Kingston; 01 bản tên Võ Văn T (đã giao trả chủ sơ hữu);

- 01 dấu mộc tròn khắc tên "Công ty Cổ phần Đ2"; 01 dấu chức danh "Tổng giám đốc"; 01 dấu chức danh "Chủ tịch hội đồng quản trị"; 01 dấu khắc tên "Võ Văn T";

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone X võ màu đen (mặt sau bị bể), số Imel 359403084310377, trong điện thoại có sim số 0967699996 (đã giao trả chủ sở hữu);

- 01 thùng CPU hiệu LG, vỏ thùng màu đen, mặt trước có viền màu đỏ, kích thước khoảng 18 x 40 x 40cm, đã cũ không có mã số máy;

- 01 thùng máy tính hiệu Asus QuieTrack, vỏ thùng màu đen, kích thước khoảng 18 x 35 x 45cm, mặt trước có Logo in dòng chữ COOLER MASTER, đã cũ không thể hiện mã số máy;

- 01 thùng máy tính nhãn hiệu DELL, vỏ thùng màu đen, mặt trước màu trắng, kích thước khoảng 18 x 40 x 45cm, mặt sau có dãy mã số 27JVJM1;

- 01 bản photo hợp đồng thuê văn phòng ngày 22/4/2019; 01 bản photo biên bản bàn giao nhà ngày 17/4/2019; 01 Công văn thu hồi nhà ngày 19/6/2019; 01 bản photo văn bản số 6149/UBND-ĐT ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Đ; 01 bản photo văn bản số 407/UBND-ĐT ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Đ; 01 bản photo Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Đ; 01 bản photo Quyết định số 29/2018/UBND ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh Đ;

- Hồ sơ xin quyết định chủ trương đầu tư, ghi ngày 27/8/2018, 01 tập đóng thành cuốn bìa màu vàng;

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-HTĐT/2018 giữa Yap W với Võ Văn T; Biên bản thỏa thuận giữa ông Yap Wee C với Võ Văn T ngày 17/8/2018;Biên bản thỏa thuận giữa ông Lê Song T1 với Võ Văn T ngày 06/2/2018;Biên bản họp tại Công ty Đ2, ngày 11/6/2018;Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư Trang trại nuôi Y1 Công nghệ cao gửi UBND tỉnh Đ; Đề xuất dự án đầu tư của Công ty Đ2; Văn bản của Công ty Đ2 gửi ông Yap Wee C, ghi ngày 02May, 2018, bằng tiếng Anh, do Võ Văn T ký tên đóng dấu; Phụ lục 1 hợp tác đầu tư, dự án trang trại nuôi yến và du lịch sinh thái; Hợp đồng hợp tác đầu tư (bản cũ); Văn bản của ông Yap Wee C gửi Lê Song T1, Nguyễn Thị P, Đào Quốc K, Võ Văn T, ghi ngày 6/12/2018;Văn bản của ông Lê Song T1 gửi Công ty S, Võ Văn T, Yap W, ghi ngày 23/11/2018; Văn bản của ông Y Wee Chong gửi Lê Song T1, Nguyễn Thị P, Đào Quốc K, Võ Văn T, ghi ngày 4/12/2018; Văn bản của ông Yap Wee C gửi cho ông Lê Song T1; Công ty S, Võ Văn T, ghi ngày 24/11/2018; Văn bản số 27/CV-QL, ngày 27/8/2018, của Công ty Đ2 gửi UBND tỉnh Đ và Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đ; Phụ lục 01, số 01/PL-2018/QL-GEC, nội dung Công ty Đ2 giao thầu cho Công ty G2; Hợp đồng tư vấn khảo sát, số A, chủ đầu tư là công ty Đ2, dự án nuôi Y1 tại T giao cho Công ty G2; Hợp đồng tư vấn xây dựng, số C, chủ đầu tư là công ty Đ2, dự án nuôi Y1 tại T giao cho Công ty X1; Hợp đồng tư vấn xây dựng, số B, chủ đầu tư là công ty Đ2, dự án nuôi Y1 tại T giao cho Công ty X1; Hợp đồng đo đạc dịch vụ, số 3423/HĐTC.VPĐKĐĐ, ngày 21/8/2018. Công ty Đ2 ký với văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ; Biên bản thanh lý hợp đồng, số 2500/TLHĐTC.VPĐK, ngày 21/8/2018; Hợp đồng kinh tế số 1708/HĐKT-QL/2018 ngày 17/8/2018 thi công mô hình kiến trúc; Hợp đồng tư vấn thiết kế số 01-79/2016/HĐTVTK/CQL-KTC;Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Lê Song T1 – Trần Thị Thùy T5 ngày 31/01/2019;

- Thư yêu cầu của Lê Song T1 gửi Trần Thị P3 ghi ngày 15/2/2019;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tài sản gắn liền trên đất, Đoàn Ngọc Y1 chuyển nhượng cho Đào Quốc K ngày 22/3/2018;

- Hợp đồng tư vấn xây dựng, số A, chủ đầu tư là công ty Đ2 giao thầu cho Công ty T14 và dân dụng;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tài sản gắn liền trên đất, số 02/HĐKT-QL/2018. Do Nguyễn Thanh T6 + Trần Thị Mộng Đ1 chuyển nhượng cho Đào Quốc K ngày 22/3/2018;

- Hợp đồng khoán việc .. /2017-HĐKV, Đào quốc K - Q khoán việc cho Trần Văn T7 - C5;

- Hợp đồng tư vấn khảo sát, số E, chủ đầu tư là công ty Đ2, dự án cụm C, giao cho Công ty G2;

- Văn bản số 1350/SKHĐT-KTN, ngày 17/4/2018, của Sở kế hoạch đầu tư gửi các sở ngành xin ý kiến;

- Biên bản khảo sát địa điểm dự án nuôi Yến, của sơ KHĐT, 04/5/2018;

- Văn bản số 1291/UBND-KT, ngày 25/6/2018, của UBND huyện T về điều chỉnh quy hoạch;

- Văn bản số 6332/UBND-CNN, ngày 19/6/2018, của UBND tỉnh Đ;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tài sản gắn liền trên đất, số/HĐKT-QL/2018. do Huỳnh Tấn L1 + Nguyễn Thị Ngọc D chuyển nhượng cho Đào Quốc K;

- Thư yêu cầu cung cấp thông tin về giấy tờ pháp lý của dự án nuôi Y1 công nghệ cao tai xã Nam cát Tiên 8/9/2018, của ông Yap Wee C gửi Võ văn T.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 7 màu đen, số máy MN8G2ZP/A, số sêri F72SGT4ZHG6W kèm theo 01 sim điện thoại có số thuê bao 0913866925 của ông Lê Song T1;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone X màu đen, số máy MQAC2ZP/A, số sêri C39VT58PJCLH kèm theo 01 sim điện thoại có số thuê bao 0918888386 của ông Võ Văn T.

Tại bản Kết luận giám định số 2842/C09B ngày 07/8/2019 của Giám định viên Phân viện khoa học hình sự tại Thành Phố Hồ Chí Minh kết luận: Phân tích dữ liệu trên điện thoại gửi giám định A1 (Lê Song T1), bao gồm dữ liệu hình ảnh được gửi và nhận qua ứng dụng Viber. Xác định có:

+ 01 Ảnh chụp "Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước" không đề ngày tháng năm; Người nộp thuế: Công ty cổ phần Đ2; số tiền: 8.286.899.264đ.

+ 01 Ảnh chụp "Ủy nhiệm chi" đề ngày 07/8/2018; Đơn vị trả tiền: Cty CP Đầu tư & Xây dựng kỹ thuật cao Q1; số tiền 9.573.600.000đ.

+ 03 Ảnh chụp Công văn của UBND tỉnh Đ, số: 6149/UBND-ĐT, đề ngày 20/8/2018, về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại nuôi Y1 công nghệ cao xuất khẩu tại Nam C.

Tại bản Kết luận giám định bổ sung số 4206/C09B ngày 30/9/2019 của Giám định viên Phân viện khoa học hình sự tại Thành Phố Hồ Chí Minh kết luận:

+ Một (01) ảnh chụp "Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước" không đề ngày tháng năm; Người nộp thuế: Công ty cổ phần Đ2; số tiền: 8.286.899.264 và hai (02) ảnh chụp Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, số 6149/UBND-ĐT, đề ngày 20/8/2018, về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại nuôi Y1 công nghệ cao xuất khẩu tại Nam C được gửi từ tài khoản Viber có tên hiển thị là được tạo nên từ số thuê bao là 0918888386.

Tại Công văn số 1438/TTKDHCM-KTNV ngày 09/12/2019 của Trung tâm kinh doanh VNPT Thành Phố H xác định thuê bao 0918888386 thuộc hình thức trả sau đến ngày 05/11/2019, chủ thuê bao Võ Văn T, sinh ngày 04/11/1979, địa chỉ 2 Y, phường B, quận T, số CMND 201409692 cấp ngày 26/6/2008 tại Đà Nẵng.

Tại Biên bản xác minh ngày 10/4/2019 Văn phòng UBND tỉnh Đ xác định: "Không ban hành văn bản số 6149/UBND-ĐT ngày 20/8/2018" và tại Biên bản làm việc ngày 28/5/2019 Văn phòng C6 tại số D N, phường C, quận G, Thành Phố Hồ Chí Minh xác định: "Không chứng thực văn bản số 6149/UBND-ĐT của UBND tỉnh Đ vào ngày 27/8/2018".

Tại Công văn số 222/KBĐN-KTNN ngày 14/4/2019 của phó giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đ xác định: "Không nhận được số tiền 9.573.600.000đ như Ủy nhiệm chi 07/8/2018 do Công ty Đ2 nộp".

Tại Công văn số 256/CV-KBTP ngày 21/6/2019 của giám đốc Kho bạc Nhà nước T xác định: "Không có khoản thu nào Công ty cổ phần Đ2; mã số thuế 0312738716 nộp tiền sử dụng đất 8.286.899.264".

2. Các trạng và truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Cáo trạng số: 2355/CT-VKS-P2 ngày 24/03/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố bị cáo Võ Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điển n khoản 4 Điều 174 và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

3. Quá trình tố tụng của vụ án:

3.1. Xét xử sơ thẩm lần 1.

Ngày 22/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm vụ án trên như sau: Tuyên bố bị cáo: Võ Văn T đã phạm vào tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*,

1.1. Tội danh và hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm c, e, g, k khoản 1 Điều 52; điểm b, c khoản 3 Điều 341 và điểm c khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Văn T tù Chung T8 về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và **05** (năm) năm tù về tội*"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".* Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Võ Văn T phải chấp hành hình phạt chung là: Chung Thân, thời hạn tù tính từ ngày 24/02/2020.

1.2. Về bồi thường dân sự:

Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự. Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.Điều 401 Khoản 5 Điều 275, và Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Võ Văn T phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Y Wee Chong số tiền 22.185.592.000đ *(hai mươi hai tỷ, một trăm tám mươi năm triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

1.3. Các vấn đề khác:

Căn cứ Điều 30 và các Điều 500, 501, 502 và 503 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 167, 169 Luật đất đai 2013, Điều 64 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ.

- Ông Cao Văn N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 69 và 123 tờ bản đồ số 4, tọa tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm thi hành án, kiến nghị, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 01/3/2022, bị cáo T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 25/3/2022, người bị hại có đơn kháng cáo về phần dân sự, đề nghị không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đào Quốc K và ông Cao Văn N đối với thửa đất số 69 và 123.

Ngày 05/01/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tuyên không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị hại: hủy bản án sơ thẩm về phần giải quyết hai thửa đất 69, 123 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm về phần giải quyết hai thửa đất trên. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3.2. Xét xử sơ thẩm lần 2.

Ngày 28-7-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, tại Bản án số: 97/2023/HS-ST đã quyết định:

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông K đối với thửa đất số 69 và 123 tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông Cao Văn N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên.

Bác yêu cầu của bị hại đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu giao dịch chuyển nhượng trên và áp dụng biện pháp kê biên, xử lý tài sản đối với hai thửa đất 69 và 123 tờ bản đồ số 4, Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị hại kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu.

Ngày 22-4-2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Bản án hình sự phúc thẩm số: 274/2024/HS-PT ngày 22-4-2024 đã chấp nhận kháng cáo của bị hại, hủy toàn toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số: 97/2023/HS-ST, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử lại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2025/HS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ vào các Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

Về biện pháp tư pháp:

Tiếp tục duy trì biện pháp kê biên 02 quyền sử dụng đất thửa số 69 và 123 cùng tờ bản đồ số 4; địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo Lệnh kê biên số: 182/2024/LKB-TA ngày 27-12-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Biên bản kê biên ngày 08-01-2025 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Võ Văn T đối với bị hại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/02/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn N có đơn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Cao Văn N (do ông Trần Văn H2 đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy kê biên 02 quyền sử dụng đất thửa số 69 và 123 cùng tờ bản đồ số 4; địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, hủy quyết định kê biên đối với 02 thửa đất để chuyển giao cho ông N.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn N – ông Trần Văn H2 trình bày: Sau khi ký hợp đồng công chứng, hồ sơ sẽ chuyển sang ông N rồi ông N mới đi làm điều chỉnh sau. Tuy nhiên, khi vụ án phát sinh thì việc đó bị chặn lại không thể thực hiện. Bị cáo T làm chủ 2 công ty, số tiền bị cáo mua 9 thửa đất tại xã N, trong 9 thửa thì có 7 thửa đã sang tên không bị ngăn chặn, chỉ 2 thửa bị

ngăn chặn đến nay. Theo hồ sơ, tài liệu và bản án thì 10 lần bị hại chuyển tiền cho bị cáo có 9 lần chuyển vào công ty M và 1 lần chuyển vào công ty Đ2. Bị cáo có sử dụng 1,2 tỷ đồng để mua thửa 168 nhưng thửa này hiện đã sang tên không bị kê biên. 9 thửa đất do bị cáo mua, cơ quan điều tra đều không xác định được dòng tiền, do đó không thể xác định được vật chứng của vụ án. Đất này đứng tên ông K, tiền do ông K rút chi ra từ công ty Đ2 để mua, như vậy số tiền để mua hoàn toàn không có tiền của bị hại. Từ những phân tích trên, đề nghị xem xét sửa bản án sơ thẩm, hủy quyết định kê biên 02 thửa đất mà ông K chuyển giao cho ông N.

Bị cáo Võ Văn T trình bày: Những thửa đất đó do bị cáo sở hữu, mua bán, chỉ nhờ người nhà đứng tên, không tham gia vào việc thanh toán hay giao dịch. Ngoài ra bị cáo không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm đã quyết định kê biên đối với 02 thửa đất để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N, bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đã bị xét xử. Bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bị hại, sử dụng giấy tờ giả để lừa bị hại chuyển tiền. Bị cáo dùng tiền chiếm đoạt để thanh khoản nợ và mua 9 thửa đất. 9 thửa đất trên có 7 thửa đất đã thực hiện chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên, còn 2 thửa đã làm thủ tục công chứng nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Vì cơ quan điều tra xác định tài sản có từ nguồn tiền do bị cáo phạm tội mà có nên tòa án cấp sơ thẩm kê biên là đúng quy định. Ông Cao Văn N có kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Cao Văn N.

Căn cứ lời khai của bị cáo Võ Văn T cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, từ ngày 09/04/2018 đến ngày 24/08/2018, Võ Văn T đã sử dụng số tiền 22.185.592.000 đồng chiếm đoạt của ông Yap Wee C để mua 09 thửa đất, gồm các thửa số 69, 79, 106, 107, 108, 123, 124, 138, 168 cùng tờ bản đồ số 4 tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 91.707 m^2, của các ông (bà) Trần Thị Mộng Đ1, Nguyễn Thị V, Trang Văn L và Trần Việt H3.

Sau khi mua đất, Võ Văn T giao cho Đào Quốc K, Giám đốc công ty Đ2, đứng tên tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm có: BE: 873371; BE: 873372; BE: 873363; BE: 873364; BE: 873365; CA: 975459; CD: 534148; C: 675756; CP: 255284). Sau đó, Võ Văn T chuyển nhượng tất cả 09 thửa đất, trong đó 07 thửa đất đã làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên người mua, chỉ còn lại 02 thửa đất số 69 và số 123, mặc dù đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa làm tờ khai và thủ tục sang tên người mua. Như vậy, có căn cứ xác định, 02 thửa đất số 69 và số 123 là tài sản do bị cáo phạm tội mà có.

Mặt khác, tại 02 Bản án hình sự phúc thẩm số: 274/2024/HS-PT ngày 22-4-2024 và 05/2023/HS-PT ngày 05-01-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật đều đã xác định 02 thửa đất số 69 và số 123, cùng tờ bản đồ số 4, tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai nêu trên là tài sản do bị cáo phạm tội mà có và là vật chứng trong vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì lệnh kê biên đối với 02 thửa đất nêu trên là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 và 128 Bộ luật tố tụng hình sự. Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đào Quốc K và ông Cao Văn N đối với 02 thửa đất trên sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Văn N kháng cáo yêu cầu hủy bỏ lệnh kê biên tài sản đối với 02 thửa nêu trên nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về tội danh, hình phạt và các nội dung khác của vụ án: đã được giải quyết tại bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2022/HS-ST ngày 22-02-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Bản án hình sự phúc thẩm số 05/2023/HS-PT ngày 05-01-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật, bản án sơ thẩm không giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của vị đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Cao Văn N phải chịu, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn N. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 24/2025/HS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào các Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

[1] Về biện pháp tư pháp:

Tiếp tục duy trì biện pháp kê biên 02 quyền sử dụng đất thửa số 69 và 123 cùng tờ bản đồ số 4; địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo Lệnh kê biên số: 182/2024/LKB-TA ngày 27-12-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Biên bản kê biên ngày 08-01-2025 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Võ Văn T đối với bị hại.

[2] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Cao Văn N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCTVKSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đồng Nai; (2)
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1)
- Công an tỉnh Đồng Nai; (1)
- THADS tỉnh Đồng Nai; (1)
- TTG Công an tỉnh Đồng Nai; (2)
- "Để tống đạt cho bị cáo"; (1)
- Bị hại; (1)
- NCQLNVLQ; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án (3). VP 06, 21b. (LMA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Minh